

**Phụ lục I**

**GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022  
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Kèm theo Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao					Địa phương giao					Ghi chú		
		Tổng số	Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp			
				Trong đó					KH năm 2022	KH năm 2021			KH năm 2022	KH năm 2021
				KH năm 2021	KH năm 2022									
		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2021	KH năm 2022					
	<b>Tổng số</b>	898,432	672,411	93,080	579,331	226,021	898,432	672,411	93,080	579,331	226,021			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	471,305	323,925		323,925	147,380	471,305	323,925		323,925	147,380			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	265,917	213,436		213,436	52,481	265,917	213,436		213,436	52,481			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160			





**Phụ lục II.1**

**GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022													Ghi chú
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:										
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ việc làm bền vững	Hỗ trợ đào tạo nghề	Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
	<b>TỔNG SỐ</b>	265,917	213,436	52,481	5,564	15,456	6,686	9,638	705	2,333	6,425	3,136	1,664	874	
I	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	196,583	191,019	5,564	5,564										
1	Huyện Tu Mơ Rông	68,343	66,409	1,934	1,934										
2	Huyện Kon Plông	62,969	61,186	1,783	1,783										
3	Huyện Ia H'Drai	65,271	63,424	1,847	1,847										
II	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	15,456		15,456		15,456									
II.1	<b>Cấp tỉnh</b>														
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội														
II.2	<b>Cấp huyện</b>	15,456		15,456		15,456									
1	Huyện Tu Mơ Rông	2,315		2,315		2,315									
2	Huyện Kon Plông	2,058		2,058		2,058									
3	Huyện Ia H'Drai	1,479		1,479		1,479									
4	Huyện Đăk Glei	1,688		1,688		1,688									
5	Huyện Sa Thầy	1,808		1,808		1,808									
6	Huyện Kon Rẫy	1,109		1,109		1,109									
7	Huyện Đăk Tô	1,149		1,149		1,149									
8	Huyện Đăk Hà	1,567		1,567		1,567									
9	Huyện Ngọc Hồi	836		836		836									
10	Thành phố Kon Tum	1,447		1,447		1,447									

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022												Ghi chú	
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:										
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ việc làm bền vững	Hỗ trợ đào tạo nghề	Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Giám sát, đánh giá		Hoạt động chuyên môn khác
III	<b>Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</b>	6,686		6,686			6,686								
III.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	6,686		6,686			6,686								
1	<b>Cấp tỉnh</b>	134		134			134								
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	134		134			134								
2	<b>Cấp huyện</b>	6,552		6,552			6,552								
2.1	Huyện Tu Mơ Rông	613		613			613								
2.2	Huyện Kon Plông	664		664			664								
2.3	Huyện Ia H'Drai	487		487			487								
2.4	Huyện Đăk Glei	355		355			355								
2.5	Huyện Sa Thầy	981		981			981								
2.6	Huyện Kon Rẫy	716		716			716								
2.7	Huyện Đăk Tô	767		767			767								
2.8	Huyện Đăk Hà	470		470			470								
2.9	Huyện Ngọc Hồi	872		872			872								
2.10	Thành phố Kon Tum	627		627			627								
IV	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	41,518	22,417	19,101			9,638	705	2,333	6,425					
IV.1	<i>Tiểu dự án 1. Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	37,546	21,483	16,063			9,638			6,425					
1	<b>Cấp tỉnh</b>	24,696	21,483	3,213			3,213								
1.1	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	24,696	21,483	3,213			3,213								
2	<b>Cấp huyện</b>	12,850		12,850			6,425			6,425					
2.1	Huyện Tu Mơ Rông	1,697		1,697			956			741					
2.2	Huyện Kon Plông	1,657		1,657			956			701					
2.3	Huyện Ia H'Drai	611		611						611					
2.4	Huyện Đăk Glei	1,527		1,527			850			677					

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022												Ghi chú	
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:										
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ việc làm bền vững	Hỗ trợ đào tạo nghề	Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Giám sát, đánh giá		Hoạt động chuyên môn khác
2.5	Huyện Sa Thầy	1,600		1,600				903			697				
2.6	Huyện Kon Rẫy	1,311		1,311				743			568				
2.7	Huyện Đăk Tô	1,268		1,268				690			578				
2.8	Huyện Đăk Hà	1,454		1,454				797			657				
2.9	Huyện Ngọc Hồi	1,048		1,048				530			518				
2.10	Thành phố Kon Tum	677		677							677				
IV.1	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	<b>705</b>		<b>705</b>					<b>705</b>						
1	Huyện Tu Mơ Rông	259		259					259						
2	Huyện Kon Plông	259		259					259						
3	Huyện Ia H'Drai	187		187					187						
IV.3	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>3,267</b>	<b>934</b>	<b>2,333</b>						<b>2,333</b>					
1	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1,167</b>	<b>934</b>	<b>233</b>						<b>233</b>					
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh)	1,167	934	233						233					
2	<b>Cấp huyện</b>	<b>2,100</b>		<b>2,100</b>						<b>2,100</b>					
2.1	Huyện Tu Mơ Rông	185		185						185					
2.2	Huyện Kon Plông	228		228						228					
2.3	Huyện Ia H'Drai	102		102						102					
2.4	Huyện Đăk Glei	237		237						237					
2.5	Huyện Sa Thầy	294		294						294					
2.6	Huyện Kon Rẫy	172		172						172					
2.7	Huyện Đăk Tô	215		215						215					
2.8	Huyện Đăk Hà	289		289						289					
2.9	Huyện Ngọc Hồi	178		178						178					
2.10	Thành phố Kon Tum	200		200						200					

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022												Ghi chú		
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:											
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ việc làm bền vững	Hỗ trợ đào tạo nghề	Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Giám sát, đánh giá		Hoạt động chuyên môn khác	
VI	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>874</b>		<b>874</b>											<b>874</b>	
VI.1	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>	<b>389</b>		<b>389</b>											<b>389</b>	
1	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>117</b>		<b>117</b>											<b>117</b>	
1.1	Sở Thông tin và Truyền thông	117		117											117	
2	<b>Cấp huyện</b>	<b>272</b>		<b>272</b>											<b>272</b>	
2.1	Huyện Tu Mơ Rông	38		38											38	
2.2	Huyện Kon Plông	34		34											34	
2.3	Huyện Ia H'Drai	24		24											24	
2.4	Huyện Đăk Glei	31		31											31	
2.5	Huyện Sa Thầy	33		33											33	
2.6	Huyện Kon Rẫy	20		20											20	
2.7	Huyện Đăk Tô	21		21											21	
2.8	Huyện Đăk Hà	29		29											29	
2.9	Huyện Ngọc Hồi	15		15											15	
2.10	Thành phố Kon Tum	27		27											27	
VI.2	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>	<b>485</b>		<b>485</b>											<b>485</b>	
1	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>170</b>		<b>170</b>											<b>170</b>	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	170		170											170	
2	<b>Cấp huyện</b>	<b>315</b>		<b>315</b>											<b>315</b>	
2.1	Huyện Tu Mơ Rông	44		44											44	
2.2	Huyện Kon Plông	39		39											39	
2.3	Huyện Ia H'Drai	28		28											28	
2.4	Huyện Đăk Glei	36		36											36	
2.5	Huyện Sa Thầy	38		38											38	

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022												Ghi chú		
		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Trong đó:											
					Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển và nhân rộng các	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hỗ trợ việc làm bền vững	Hỗ trợ đào tạo nghề	Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Giám sát, đánh giá		Hoạt động chuyên môn khác	
2.6	Huyện Kon Rẫy	24		24											24	
2.7	Huyện Đăk Tô	24		24											24	
2.8	Huyện Đăk Hà	33		33											33	
2.9	Huyện Ngọc Hồi	18		18											18	
2.10	Thành phố Kon Tum	31		31											31	
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>4,800</b>		<b>4,800</b>								<b>3,136</b>	<b>1,664</b>			
<i>I</i>	<i>Cấp tỉnh</i>	1,440		1,440								941	499			
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,440		1,440								941	499			
<i>II</i>	<i>Cấp huyện</i>	3,360		3,360								2,195	1,165			
1	Huyện Tu Mơ Rông	472		472								308	164			
2	Huyện Kon Plông	413		413								270	143			
3	Huyện Ia H'Drai	297		297								194	103			
4	Huyện Đăk Glei	384		384								251	133			
5	Huyện Sa Thầy	410		410								268	142			
6	Huyện Kon Rẫy	251		251								164	87			
7	Huyện Đăk Tô	260		260								170	90			
8	Huyện Đăk Hà	355		355								232	123			
9	Huyện Ngọc Hồi	190		190								124	66			
10	Thành phố Kon Tum	328		328								214	114			



**Phụ lục II.2**  
**PHƯƠNG ÁN GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG VỐN	Dự toán ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022																	Ghi chú	
			Vốn ĐTPT	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Trong đó														
				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Phát triển du lịch nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Xét nghiệm chất lượng nước, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tại các xã điểm	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng phụ nữ và trẻ em	Mô hình an ninh trật tự	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)		
	<b>Tổng cộng</b>	161,210	135,050	93,080	41,970	26,160	3,500	3,900	1,000	1,100	5,840	600	600	3,000	400	450	150	2,000	3,620		
I	<b>Cấp tỉnh</b>	7,230				7,230		500	500	300	1,190	540	200	3,000	400	450	150				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	640				640						240			400						
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500				500			500												
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1,000				1,000		500				300	200								
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	700				700					700										
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	300				300				300											
6	Hội Nông dân tỉnh	90				90					90										
7	Tỉnh đoàn	400				400					400										
8	Sở Thông tin và truyền thông	3,000				3,000								3,000							
9	Sở Y tế	450				450										450					
10	Công an tỉnh	150				150											150				

		Trong đó				Vốn sự nghiệp	Trong đó													
		KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022				Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Phát triển du lịch nông thôn	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sạch, đẹp, an toàn	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Xét nghiệm chất lượng nước, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tại các xã điểm	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng phụ nữ và trẻ em	Mô hình an ninh trật tự	Kinh phí hoạt động của cơ quan chi đạo Chương trình các cấp	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>153,980</b>	<b>135,050</b>	<b>93,080</b>	<b>41,970</b>	<b>18,930</b>	<b>3,500</b>	<b>3,400</b>	<b>500</b>	<b>800</b>	<b>4,650</b>	<b>60</b>	<b>400</b>					<b>2,000</b>	<b>3,620</b>	
1	Thành phố Kon Tum	15,423	13,523	4,948	8,575	1,900	500	400		100	200		50					250	400	
2	Huyện Đăk Hà	15,203	13,123	9,513	3,610	2,080	500	400	100	100	500		50					230	200	
3	Huyện Đăk Tô	13,105	11,165	9,811	1,354	1,940	500	300		100	500		50					190	300	
4	Huyện Ngọc Hồi	18,901	17,031	4,395	12,636	1,870	500	300	100	100	450		50					170	200	
5	Huyện Tu Mơ Rông	20,770	18,770	18,770		2,000		300	100	100	500		50					250	700	
6	Huyện Đăk Glei	18,354	16,284	14,930	1,354	2,070	500	300	100	100	500							250	320	
7	Huyện Sa Thầy	15,889	13,749	11,944	1,805	2,140		300			500	60	50					230	1,000	
8	Huyện Kon Rẫy	17,700	15,950	5,119	10,831	1,750	500	400			500							150	200	
9	Huyện Kon Plông	13,205	11,165	9,811	1,354	2,040	500	400	100	100	500		50					190	200	
10	Huyện Ia H'Drai	5,430	4,290	3,839	451	1,140		300		100	500		50					90	100	

**Ghi chú:**

(\*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

Phụ lục II.2.a

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021**

(Kèm Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021				Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng g điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:							
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)	Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)					Điểm cho xã còn lại, bao gồm xã đã đạt chuẩn NTM
<b>TỔNG SỐ</b>		85		50	36	44	4	1	218.2	176.0	5.2	37.0	93,080	427	93,080	93,080
<b>I</b>	<b>Huyện Đắk Glei</b>	11		9	3	8			35.0	32.0		3.0			14,930	14,930
1	Đắk Môn		19		x				1.0			1.0			427	
2	Đắk Kroong		19	x	x				1.0			1.0			427	
3	Đắk Long		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Đắk Pek		19		x				1.0			1.0			427	
5	Đắk Nhoong		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Đắk Choong		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Xốp		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
8	Mường Hoong		10	x		x			4.0	4.0					1,706	
9	Ngọc Linh		8	x		x			4.0	4.0					1,706	
10	Đắk Man		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
11	Đắk Plô		12	x		x			4.0	4.0					1,706	
<b>II</b>	<b>Huyện Đắk Hà</b>	10		5	5	4	1		22.3	16.0	1.3	5.0			9,513	9,513
1	Hà Môn		19		x				1.0			1.0			427	
2	Đắk Mar		19		x				1.0			1.0			427	
3	Đắk La		19		x				1.0			1.0			427	
4	Đắk Ui		16				x		1.3		1.3				555	
5	Ngọc Wang		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Ngọc Réo		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Đắk Hring		19	x	x				1.0			1.0			427	
8	Đắk Pxi		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
9	Đắk Ngok		19		x				1.0			1.0			427	
10	Đắk Long		13	x		x			4.0	4.0					1,706	
<b>III</b>	<b>Huyện Đắk Tô</b>	8		5	3	5			23.0	20.0		3.0			9,811	9,811
1	Diên Bình		19		x				1.0			1.0			427	
2	Kon Đào		19		x				1.0			1.0			427	
3	Đắk Trâm		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Đắk Rơ Nga		14	x		x			4.0	4.0					1,706	
5	Ngọc Tụ		19	x		x			4.0	4.0					1,706	
6	Pô Kô		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
7	Tân Cảnh		19		x				1.0			1.0			427	
8	Văn Lem		15	x		x			4.0	4.0					1,706	
<b>IV</b>	<b>Huyện Ia H'Drai</b>	3		3	1	2			9.0	8.0		1.0			3,839	3,839
1	Ia Đal		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
2	Ia Đom		19	x	x				1.0			1.0			427	
3	Ia Tơi		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
<b>V</b>	<b>Huyện Kon Plông</b>	8		6	3	5			23.0	20.0		3.0			9,811	9,811
1	Măng Cảnh		19		x				1.0			1.0			427	
2	Pờ Ê		19		x				1.0			1.0			427	
3	Xã Hiếu		16	x		x			4.0	4.0					1,706	
4	Ngọc Tem		17	x		x			4.0	4.0					1,706	
5	Đắk Tăng		19	x	x				1.0			1.0			427	

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021			Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:						
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)					Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)
6	Măng Bút		16	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Đăk Rìng		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Đăk Nén		17	x		x			4.0	4.0				1,706	
<b>VI</b>	<b>Huyện Kon Rẫy</b>	<b>6</b>		<b>3</b>	<b>4</b>	<b>2</b>			<b>12.0</b>	<b>8.0</b>		<b>4.0</b>		<b>5,119</b>	<b>5,119</b>
1	Đăk Ruồng		19		x				1.0			1.0		427	
2	Đăk Tơ Lung		19		x				1.0			1.0		427	
3	Đăk Tô Re		19	x	x				1.0			1.0		427	
4	Tân Lập		19		x				1.0			1.0		427	
5	Đăk Pnê		14	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Đăk Kôi		14	x		x			4.0	4.0				1,706	
<b>VII</b>	<b>Huyện Ngọc Hồi</b>	<b>7</b>		<b>1</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>10.3</b>	<b>4.0</b>	<b>1.3</b>	<b>5.0</b>		<b>4,394</b>	<b>4,395</b>
1	Đăk Nông		19		x				1.0			1.0		427	
2	Đăk Kan		19		x				1.0			1.0		427	
3	Đăk Dục		19		x				1.0			1.0		427	
4	Đăk Xú		19		x				1.0			1.0		427	
5	Pờ Y		19		x				1.0			1.0		427	
6	Sa Loong		15				x		1.3		1.3			555	
7	Đăk Ang		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sa Thầy</b>	<b>10</b>		<b>7</b>	<b>4</b>	<b>6</b>			<b>28.0</b>	<b>24.0</b>		<b>4.0</b>		<b>11,944</b>	<b>11,944</b>
1	Sa Sơn		19		x				1.0			1.0		427	
2	Sa Nghĩa		19		x				1.0			1.0		427	
3	Hơ Moong		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
4	Sa Bình		19	x	x				1.0			1.0		427	
5	Ya Ly		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Ya Xiêr		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Ya Tăng		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Sa Nhơn		19		x				1.0			1.0		427	
9	Rờ Kơi		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
10	Mô Rai		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
<b>IX</b>	<b>Huyện Tu Mơ Rông</b>	<b>11</b>		<b>11</b>		<b>11</b>			<b>44.0</b>	<b>44.0</b>				<b>18,770</b>	<b>18,770</b>
1	Đăk Rơ Ông		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
2	Ngọc Lây		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
3	Tu Mơ Rông		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
4	Đăk Hà		12	x		x			4.0	4.0				1,706	
5	Ngọc Yêu		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
6	Tê Xăng		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
7	Măng Ri		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
8	Đăk Tô Kan		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
9	Đăk Sao		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
10	Đăk Na		13	x		x			4.0	4.0				1,706	
11	Văn Xuôi		15	x		x			4.0	4.0				1,706	
<b>X</b>	<b>TP Kon Tum</b>	<b>11</b>			<b>8</b>		<b>2</b>	<b>1</b>	<b>11.6</b>		<b>2.6</b>	<b>9.0</b>		<b>4,948</b>	<b>4,948</b>
1	Đoàn Kết		19		x				1.0			1.0		427	
2	Vinh Quang		19		x				1.0			1.0		427	
3	Ja Chim		19		x				1.0			1.0		427	
4	Đăk Năng		19		x				1.0			1.0		427	
5	Hòa Bình		19		x				1.0			1.0		427	

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021						ĐIỂM PHÂN BỐ NĂM 2021			Kế hoạch vốn ĐTPT NSTW năm 2021	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2021/tổng điểm)	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021	PHÂN BỐ KH VỐN ĐTPT NSTW NĂM 2021 (làm tròn)	
		Tổng số xã	Trong đó:					Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã	Trong đó:						
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã KV III hiện nay	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí		Số xã đạt dưới 15 tiêu chí ngoài các đối tượng bên	Điểm cho xã KV III-ĐBKK (Hệ số 4)					Điểm cho xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 1,3)
6	Chư H'reng		19		x				1.0			1.0			427
7	Đăk Rơ Wa		15				x		1.3		1.3				555
8	Đăk Cấm		19		x				1.0			1.0			427
9	Đăk Blà		15				x		1.3		1.3				555
10	Ngọc Bay		14					x	1.0			1.0			427
11	Kroong		19		x				1.0			1.0			427

Phụ lục II.2.b

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*ĐVT: Triệu đồng.*

TT	Địa phương	ĐỐI TƯỢNG GIAI ĐOẠN 2022-2025										ĐIỂM PHÂN BỐ GIAI ĐOẠN 2022-2025						Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW năm 2022	Bình quân kinh phí/điểm (Tổng vốn KH 2022/tổng g điểm)	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NĂM 2022			
		Tổng số xã	Trong đó:									Số đơn vị cấp huyện phần đầu đạt chuẩn NTM	<i>Trong đó: Số huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình</i>	Tổng cộng điểm của các địa phương	Trong đó:					Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW năm 2022	Kế hoạch vốn ĐTPPT NSTW năm 2022	<i>Trong đó kinh phí xây dựng huyện NTM giai đoạn 2022</i>	
			Số tiêu chí NTM đã đạt chuẩn hiện nay	Số xã KV III theo QĐ 861 của TTCP	Số xã ATK	Số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM	Số xã còn lại thuộc diện đầu tư của Chương trình	Trong đó:			Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng xã				Trong đó:								Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng huyện (Hệ số 20)
								Số xã đã đạt chuẩn NTM	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí					Điểm cho các xã đã đạt chuẩn NTM (Hệ số 5)	Điểm cho các xã đạt dưới 15 tiêu chí (Hệ số 5)	Điểm cho các xã đạt từ 15-18 tiêu chí (Hệ số 3)						
<b>TỔNG SỐ</b>		85		50	5	36	41	36	1	4	5	2	93	53	36	5	12	40	41,970	451	41,970	18,052	
I	<b>Huyện Đắk Glei</b>	11		9	2	3	3	3					3	3	3							1,354	
1	Đắk Môn		19			x	x	x						1	1							451	
2	Đắk Kroong		19	x		x	x	x						1	1							451	
3	Đắk Long		14	x																			
4	Đắk Pek		19			x	x	x						1	1							451	
5	Đắk Nhoong		13	x																			
6	Đắk Choong		15	x																			
7	Xốp		13	x																			
8	Mường Hoang		10	x	x																		
9	Ngọc Linh		8	x	x																		
10	Đắk Man		14	x																			
11	Đắk Plô		12	x																			
II	<b>Huyện Đắk Hà</b>	10		5		5	6	5		1	x		8	8	5		3					3,610	
1	Hà Môn		19			x	x	x						1	1							451	
2	Đắk Mar		19			x	x	x						1	1							451	
3	Đắk La		19			x	x	x						1	1							451	
4	Đắk Ui		16				x			x				3			3					1,354	
5	Ngọc Wang		15	x																			
6	Ngọc Réo		15	x																			
7	Đắk Hring		19	x		x	x	x						1	1							451	
8	Đắk Pxi		14	x																			
9	Đắk Ngọc		19			x	x	x						1	1							451	









**Phụ lục III**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**  
*(Kèm theo Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	
			Trung ương giao	Địa phương giao
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4	4
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4	4
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>			
	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	51.8	51.8
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	22.7	22.7
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%	6.8	6.8